

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên  
Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021;

Căn cứ Quyết định số 4194/QĐ-ĐHĐN ngày 08/12/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 4766/QĐ-ĐHĐN ngày 28/12/2020 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 12/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết 22/NQ-HĐT ngày 08/10/2021;

Căn cứ Quyết định số 1404/QĐ-ĐHBK ngày 12/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa ban hành Quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Phó Trường phòng phụ trách Phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 52/QĐ-ĐHBK-HCTH ngày 04/3/2014 ban hành Quy định làm việc của giảng viên có thời gian giảng dạy dưới 03 năm.

**Điều 3.** Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *haud*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐ Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐT.



**PGS.TS. Đoàn Quang Vinh**



## QUY ĐỊNH

### **Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3092/QĐ-ĐHBN ngày 08 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ hữu của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; chế độ làm việc vượt định mức và quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, các loại hình hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ra giờ NCKH, các hoạt động khác ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, giảng viên nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, trợ giảng (sau đây gọi chung là giảng viên) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Quy định này không áp dụng đối với chuyên gia nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài; giảng viên của các trường đại học thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) và các cơ sở giáo dục khác; giảng viên được mời thỉnh giảng.

#### **Điều 2. Mục đích quy định chế độ làm việc của giảng viên**

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng, Trường khoa phân công, bố trí, sử dụng hợp lý, hiệu quả lao động đối với giảng viên; tăng cường hiệu lực và nâng cao chất lượng công tác quản lý hoạt động đào tạo và NCKH.

2. Làm căn cứ để Nhà trường kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, tuyển dụng, bồi dưỡng giảng viên; nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH; tổ chức công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng giáo dục theo các tiêu chuẩn đánh giá khu vực và quốc tế.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ khác.

4. Tạo điều kiện thúc đẩy hiệu quả hoạt động giảng dạy, hoạt động khoa học và công nghệ qua việc sử dụng linh hoạt thể mạnh/năng lực giảng dạy hoặc nghiên cứu của mỗi giảng viên.

5. Làm cơ sở để Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên hàng năm; bình xét thi đua khen thưởng, đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ; thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

### **Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên**

#### **1. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23**

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, hướng dẫn sinh viên NCKH thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

c) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **2. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03**

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động NCKH; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài NCKH cấp cơ sở, các đề tài sinh viên NCKH; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **3. Giảng viên nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm (hạng III) - Mã số: V.07.01.03**

a) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp; Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thảo luận, khảo sát thực địa, kiến tập, thực tập, kể cả các hoạt động này trong các học phần Đồ án môn học, Dự án PBL (Project Based Learning), Đồ án tốt nghiệp...;

b) Xây dựng, thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật được giao: chuẩn bị thiết bị, dụng cụ, vật tư, hóa chất... phục vụ thực hành, thí nghiệm; quản lý, bảo trì, đề xuất sửa chữa/thay thế trang thiết bị tại phòng thực hành, thí nghiệm; đảm bảo các nguyên tắc an toàn tại phòng thực hành, thí nghiệm;

c) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

đ) Tổ chức, tham gia các hoạt động NCKH; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài NCKH cấp cơ sở, các đề tài sinh viên NCKH; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

h) Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của cấp trên.

#### 4. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì, tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài NCKH; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### 5. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì, tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài NCKH; định hướng NCKH cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài NCKH; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học NCKH; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này và các nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật có liên quan;

b) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận/đồ án tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định;

c) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo;

d) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng NCKH, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn;

đ) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC**

**Điều 4. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong 01 năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

4. Thời gian dùng để tính định mức giờ chuẩn giảng dạy là số lượng giờ chuẩn giảng dạy đã được quy đổi theo khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy định này. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 810 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) đã được quy đổi (theo khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy định này) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của trợ giảng trong một năm học là 135 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 405 giờ hành chính);

**Điều 5. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, Đoàn thể**

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Phụ lục I của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này).

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Điều 6. Quản lý hoạt động giảng dạy**

1. Khoa hoặc Bộ môn quản lý chuyên môn có trách nhiệm phân công công tác giảng dạy cho các giảng viên trong đơn vị đảm bảo hợp lý, phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của giảng viên; đảm bảo số giờ tương ứng với định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với từng giảng viên.

2. Căn cứ vào kế hoạch công tác và phân công của Khoa hoặc Bộ môn, giảng viên có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch và dự kiến khối lượng công việc giảng dạy trình Bộ môn và Khoa xem xét cân đối, điều chỉnh và phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Đối với khối lượng giờ giảng trong định mức, bao gồm các loại hình đào tạo trong năm học (không bao gồm các loại hình đào tạo do các cơ sở đào tạo ngoài ĐHĐN mời giảng), được Nhà trường hỗ trợ theo đơn giá mức 1. Đơn giá mức 1 do Hiệu trưởng quyết định.

4. Đối với khối lượng giờ giảng vượt định mức, bao gồm các loại hình đào tạo trong năm học (không bao gồm các loại hình đào tạo do các cơ sở đào tạo ngoài ĐHĐN mời giảng), được Nhà trường thanh toán theo đơn giá mức 2. Đơn giá mức 2 do Hiệu trưởng quyết định.

5. Giảng viên phải tuân thủ sự phân công công tác của Lãnh đạo Khoa và Bộ môn. Giảng viên không được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với tư cách là giảng viên cơ hữu với các đơn vị đào tạo khác ngoài Trường.

## **Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học**

1. Định mức giờ (tính theo đơn vị giờ hành chính) thực hiện nhiệm vụ NCKH của các chức danh giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp, phó giáo sư và giáo sư được xác định theo quy định hiện hành của ĐHĐN về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ. Định mức thực hiện nhiệm vụ NCKH trong mỗi năm học đối với mỗi chức danh giảng viên như sau:

- a) 600 giờ đối với chức danh giảng viên; 300 giờ đối với chức danh giảng viên nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm; 300 giờ đối với chức danh trợ giảng;
- b) 660 giờ đối với chức danh giảng viên chính;
- c) 720 giờ đối với chức danh giảng viên cao cấp, phó giáo sư;
- d) 840 giờ đối với chức danh giáo sư.

2. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể, định mức giờ thực hiện nhiệm vụ NCKH được xác định theo quy định tại Phụ lục II của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ thực hiện NCKH quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của Bộ môn, Khoa và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

4. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được

đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ được xác định theo quy định hiện hành của Trường và ĐHĐN về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ.

5. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, Trường các Phòng, Khoa và đơn vị thuộc (sau đây gọi tắt là Trường đơn vị) căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Quy định này.

#### **Điều 8. Quy định về phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác**

1. Giảng viên phải dành thời gian làm việc trong năm học để phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác (bao gồm học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo; kiểm định, đảm bảo chất lượng; liên hệ, cung cấp thông tin Trường và ĐHĐN cho các học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp phục vụ xếp hạng đại học,...). Định mức thời gian phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác trong mỗi năm học đối với mỗi chức danh giảng viên như sau:

- a) 350 giờ đối với chức danh giảng viên; 650 giờ đối với chức danh giảng viên nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm; 1055 giờ đối với chức danh trợ giảng;
- b) 290 giờ đối với chức danh giảng viên chính;
- c) 230 giờ đối với chức danh giảng viên cao cấp, phó giáo sư;
- d) 110 giờ đối với chức danh giáo sư.

2. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể, định mức giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được xác định theo quy định tại Phụ lục III của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Giảng viên không thực hiện đủ giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác phải bù giờ chuẩn giảng dạy hoặc giờ NCKH sang giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Việc tính bù chỉ dùng cho mục đích đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên.

4. Trường đơn vị sắp xếp, bố trí thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên hoàn thành nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

#### **Điều 9. Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác**

1. Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ NCKH để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

2. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy

định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ NCKH và định mức giờ phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

3. Giảng viên được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ thì tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn được thực hiện theo tỷ lệ thời gian đào tạo chia cho thời gian làm việc theo quy định của giảng viên trong 1 năm học.

4. Giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng tập trung liên tục mỗi đợt từ 30 ngày trở lên thì cứ mỗi 30 ngày được giảm 10% giờ nghỉ vụ cả năm nhưng tối đa không quá 100%. Nếu trong 01 năm được cử đi nhiều đợt liên tục thì cộng dồn để tính tỷ lệ miễn giảm tương ứng, số ngày lẻ cuối cùng nhiều hơn 15 ngày thì được tính tròn thành 30 ngày

5. Giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng không tập trung thì tổng tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn bằng tổng tỷ lệ của thời gian tập trung chia cho thời gian giảng dạy theo quy định của giảng viên trong 1 năm học.

6. Các trường hợp miễn, giảm khác do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

### **Chương III**

## **QUY ĐỔI GIỜ GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC; CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

### **Điều 10. Quy đổi các hoạt động giảng dạy ra giờ chuẩn giảng dạy**

1. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đối với hoạt động giảng dạy đại học thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV của Quy định này.

2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đối với hoạt động giảng dạy sau đại học thực hiện theo quy định tại Phụ lục V của Quy định này.

3. Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác Quy định này thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động.

### **Điều 11. Quy đổi các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ hành chính**

1. Quy đổi các loại hình sản phẩm NCKH ra số giờ hành chính tương ứng thực hiện nhiệm vụ NCKH được thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI của Quy định này, phù hợp với quy định hiện hành của ĐHQĐ về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại ĐHQĐ.

2. Đối với các loại hình, nội dung/kết quả NCKH quy đổi ra số giờ NCKH chưa được quy định tại khoản 1 Điều này, Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế tham mưu cho Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung; báo cáo Giám đốc ĐHQĐ (qua Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường) trước thời điểm tính tổng kết giờ NCKH hàng năm 03 tháng để Giám đốc ĐHQĐ xem xét quyết định.

**Điều 12. Quy đổi các hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác ra giờ hành chính**

1. Quy đổi các hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác ra số giờ hành chính tương ứng được xác định theo quy định tại Phụ lục VII của Quy định này.

2. Đối với các hoạt động quy đổi ra số giờ phục vụ cộng đồng chưa được quy định tại khoản 1 Điều này, Phòng Tổ chức - Hành chính tham mưu cho Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung trước tháng 8 hàng năm.

**Điều 13. Chế độ làm việc vượt định mức lao động**

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Cách tính giờ làm việc vượt định mức

a) Giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động bằng số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi thực tế thực hiện của giảng viên trừ đi số giờ chuẩn giảng dạy theo định mức của giảng viên.

b) Giờ NCKH vượt định mức lao động bằng số giờ NCKH thực tế thực hiện của giảng viên trừ đi số giờ NCKH theo định mức của giảng viên.

c) Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động bằng số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác thực tế thực hiện của giảng viên trừ đi số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo định mức của giảng viên.

3. Giảng viên hoàn thành số giờ hành chính của một loại hình nhiệm vụ (giảng dạy hoặc NCKH hoặc phục vụ cộng đồng hoặc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác) vượt định mức quy định nhưng chưa hoàn thành số giờ định mức của các loại hình nhiệm vụ khác thì được chuyển đổi giờ vượt định mức ở nhiệm vụ này bù cho giờ thiếu định mức ở nhiệm vụ khác để phục vụ cho việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên. Hệ số chuyển đổi giờ hành chính giữa các loại hình nhiệm vụ quy định tại Phụ lục VIII của Quy định này.

4. Mức tối đa của số giờ hành chính vượt định mức được chuyển đổi giữa các loại hình nhiệm vụ (giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác) không vượt quá 50% định mức ứng với mỗi loại hình nhiệm vụ.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 14. Kế hoạch hóa khối lượng công việc**

1. Hàng năm, trước ngày 15 tháng 6, căn cứ vào kế hoạch công tác của Trường, đơn vị và sự phân công của Trường bộ môn/ Trường khoa hoặc Trường phòng, giảng viên có

trách nhiệm lập kế hoạch và dự kiến khối lượng công việc giảng dạy, NCKH và các công tác khác của mình cho năm học tiếp theo và trình Trường đơn vị xem xét. Trường đơn vị cân đối, điều chỉnh, tổng hợp khối lượng công tác chuyên môn của đơn vị.

2. Hàng năm, trước ngày 15 tháng 8, giảng viên và Trưởng bộ môn/ Trưởng khoa hoặc Trưởng phòng rà soát, điều chỉnh kế hoạch công tác của các cá nhân và của đơn vị (nếu cần thiết) và gửi về Phòng Tổ chức - Hành chính để tổng hợp và trình Hiệu trưởng phê duyệt thực hiện.

3. Trưởng khoa có trách nhiệm đảm bảo phân công công việc trong đơn vị phù hợp với năng lực giảng viên (kể cả giảng viên có sinh hoạt chuyên môn và đang kiêm nhiệm chức vụ quản lý tại các đơn vị chức năng) và khối lượng công việc của cả đơn vị; đảm bảo số giờ tương ứng với định mức giờ chuẩn của từng cá nhân; tỷ lệ giờ vượt định mức của cá nhân phải tương ứng với tỷ lệ giờ vượt định mức trung bình chung của đơn vị.

4. Giảng viên căn cứ kế hoạch công tác năm đã được phê duyệt và các nhiệm vụ được giao bổ sung (nếu có) thực hiện các công việc và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với lãnh đạo đơn vị khi được yêu cầu. Cuối năm, giảng viên báo cáo về kết quả thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, và các nhiệm vụ khác căn cứ theo yêu cầu đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, viên chức. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của giảng viên cần có ý kiến, chữ ký thẩm định/xác nhận của Trưởng đơn vị trực tiếp quản lý giảng viên, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế.

5. Dữ liệu báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ của giảng viên (sau khi đã được thẩm định, xác nhận theo khoản 4 Điều này) được dùng để làm cơ sở đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức; bình xét thi đua, khen thưởng; thanh quyết toán trả tiền dạy vượt giờ định mức.

#### **Điều 15. Thanh toán tiền làm thêm vượt định mức, lương tăng thêm**

1. Việc thanh toán tiền cho giảng viên đối với các công việc thực hiện vượt định mức, quyết toán tiền lương tăng thêm được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm học, sau khi có báo cáo tổng hợp toàn Trường kết quả thực hiện nhiệm vụ của giảng viên đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Phòng Kế hoạch - Tài chính có thể căn cứ kế hoạch khối lượng công việc mỗi học kỳ và cả năm của giảng viên để cho tạm ứng trước giờ giảng vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy vào cuối học kỳ 1 và hoàn thành thanh quyết toán vào cuối năm học.

#### **Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị**

1. Trưởng các đơn vị có trách nhiệm triển khai Quy định này đến toàn thể giảng viên của đơn vị, đảm bảo yêu cầu mỗi giảng viên phải thực hiện đồng thời nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị; có trách nhiệm đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện chế độ làm việc và định mức lao động của giảng viên theo Quy định này; quản lý, kiểm tra và xác nhận dữ liệu về hoạt động cộng đồng và các hoạt động chuyên môn khác của các giảng viên trong đơn vị.

2. Phòng Tổ chức - Hành chính có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch, dự kiến khối lượng công việc thực hiện; báo cáo kê khai kết quả thực hiện nhiệm vụ của giảng viên trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Phòng Đào tạo có trách nhiệm quản lý dữ liệu về giờ giảng; kiểm tra, xác nhận giờ quy đổi của giảng viên và các đơn vị Bộ môn, Khoa.

4. Phòng Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế có trách nhiệm quản lý dữ liệu về hoạt động và giờ NCKH quy đổi; kiểm tra, xác nhận giờ quy đổi của giảng viên và các đơn vị Bộ môn, Khoa và Phòng.

5. Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục có trách nhiệm quản lý dữ liệu về công tác khảo thí trình độ đại học; kiểm tra, xác nhận giờ quy đổi của giảng viên và các đơn vị Bộ môn, Khoa và Phòng.

6. Phòng Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm thực hiện thanh toán tiền làm thêm giờ vượt định mức theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 17. Áp dụng chuyển tiếp**

Việc thanh toán và quy đổi hoạt động giảng dạy sau đại học ra giờ chuẩn giảng dạy đối với các lớp cao học từ khóa tuyển sinh 43 về trước được áp dụng theo dự toán kinh phí khoán chi được phê duyệt.

#### **Điều 18. Điều khoản thi hành**

1. Quy định này được áp dụng kể từ năm học 2022-2023. Các quy định liên quan đã ban hành trước đây đều bãi bỏ.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các cá nhân và đơn vị cần kịp thời báo cáo (thông qua phòng Đào tạo) Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung. / *hand*



**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Đoàn Quang Vinh**

**PHỤ LỤC I**  
**ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN ĐƯỢC**  
**BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HOẶC KIÊM NHIỆM**  
**CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**

(Kèm theo Quyết định số 3099/QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể | Định mức tối thiểu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng                                                      | 15%                |
| 2   | Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng                                              | 20%                |
| 3   | Trưởng phòng, Thư ký Hội đồng trường và tương đương                                        | 25%                |
| 4   | Phó Trưởng phòng, Tổ trưởng tổ chức năng và tương đương                                    | 30%                |
| 5   | Tổ phó tổ chức năng và tương đương.                                                        | 40%                |
| 6   | Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương                                                |                    |
| a)  | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên                 |                    |
|     | - Trưởng khoa                                                                              | 60%                |
|     | - Phó trưởng khoa                                                                          | 70%                |
| b)  | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên và có quy mô dưới 800 người học                         |                    |
|     | - Trưởng khoa                                                                              | 70%                |
|     | - Phó trưởng khoa                                                                          | 80%                |
| 7   | Trưởng bộ môn, Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương                                      | 80%                |
| 8   | Phó Trưởng bộ môn, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ khoa và tương đương       | 85%                |
| 9   | Bí thư Đảng uỷ Trường                                                                      | 15%                |
| 10  | Phó bí thư Đảng uỷ Trường                                                                  | 30%                |
| 11  | Bí thư chi bộ                                                                              | 85%                |
| 12  | Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh             | 85%                |
| 13  | Phó bí thư chi bộ                                                                          | 90%                |
| 14  | Bí thư Đoàn thanh niên                                                                     | 30%                |
| 15  | Phó bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội sinh viên                                                    | 40%                |
| 16  | Phó Chủ tịch Hội sinh viên                                                                 | 50%                |
| 17  | Bí thư Liên chi đoàn có từ 1.000 sinh viên chính quy trở lên                               | 60%                |

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể                                                                                                       | Định mức tối thiểu          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 18  | Bí thư Liên chi đoàn có số sinh viên chính quy dưới 1.000                                                                                                                                        | 70%                         |
| 19  | Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn trường không chuyên trách                                                                                                                                       | Giảm 44 giờ chuẩn/1 năm học |
| 20  | Ủy viên BCH công đoàn Trường, Chủ tịch công đoàn bộ phận không chuyên trách                                                                                                                      | Giảm 22 giờ chuẩn/1 năm học |
| 21  | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy |                             |

*thực*

**PHỤ LỤC II****ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG GIỜ THỰC HIỆN NCKH ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HOẶC KIỂM NHIỆM CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ***(Kèm theo Quyết định số 3.092/QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)*

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                                                               | Định mức tối thiểu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15%                |
| 2   | Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 20%                |
| 3   | Trưởng phòng, Thư ký Hội đồng trường và tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 25%                |
| 4   | Phó Trưởng phòng, Tổ trưởng tổ chức năng và tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 30%                |
| 5   | Tổ phó tổ chức năng và tương đương.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 50%                |
| 6   | Trưởng khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 60%                |
| 7   | Phó trưởng khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 70%                |
| 8   | Trưởng bộ môn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 80%                |
| 9   | Phó trưởng bộ môn, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập, giảng viên được giao kiêm nhiệm công tác hành chính (có quyết định phân công của Hiệu trưởng)                                                                                                                                                                                                                        | 85%                |
| 10  | Bí thư Đảng ủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15%                |
| 11  | Phó bí thư Đảng ủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 30%                |
| 12  | Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                                                                                            | 85%                |
| 13  | Phó bí thư chi bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 90%                |
| 14  | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương                                                                                                                                                                | 80%                |
| 15  | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy                                                                                                                                                                         |                    |
| 16  | Giảng viên làm công tác Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề. |                    |

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể                                                                                                               | Định mức tối thiểu |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 17  | Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo |                    |

Quy định cụ thể của Phụ lục II:

- Người được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mà không giữ một trong các chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn theo quy định trên;
- Giảng viên nếu giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm nhiều chức vụ Đảng, Đoàn thể thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm.

*hand*

**PHỤ LỤC III****ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG GIỜ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC***(Kèm theo Quyết định số 3032/QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)*

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể | Định mức tối thiểu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng                                                      | 15%                |
| 2   | Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng                                              | 20%                |
| 3   | Trưởng phòng, Thư ký Hội đồng trường và tương đương                                        | 25%                |
| 4   | Phó Trưởng phòng, Tổ trưởng tổ chức năng và tương đương                                    | 30%                |
| 5   | Tổ phó tổ chức năng và tương đương.                                                        | 40%                |
| 6   | Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương                                                |                    |
| a)  | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên                 |                    |
|     | - Trưởng khoa                                                                              | 60%                |
|     | - Phó trưởng khoa                                                                          | 70%                |
| b)  | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên và có quy mô dưới 800 người học                         |                    |
|     | - Trưởng khoa                                                                              | 70%                |
|     | - Phó trưởng khoa                                                                          | 80%                |
| 7   | Trưởng bộ môn, Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương                                      | 80%                |
| 8   | Phó Trưởng bộ môn, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ khoa và tương đương       | 85%                |
| 9   | Bí thư Đảng ủy ĐHĐN, Bí thư Đảng ủy Trường                                                 | 15%                |
| 10  | Phó bí thư Đảng ủy ĐHĐN, Phó bí thư Đảng ủy Trường                                         | 30%                |
| 11  | Bí thư chi bộ                                                                              | 85%                |
| 12  | Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh             | 85%                |
| 13  | Phó bí thư chi bộ                                                                          | 90%                |
| 14  | Bí thư Đoàn thanh niên                                                                     | 30%                |
| 15  | Phó bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội sinh viên                                                    | 40%                |
| 16  | Phó Chủ tịch Hội sinh viên                                                                 | 50%                |
| 17  | Bí thư Liên chi đoàn có từ 1.000 sinh viên chính quy trở lên                               | 60%                |

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể | Định mức tối thiểu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 18  | Bí thư Liên chi đoàn có số sinh viên chính quy dưới 1.000                                  | 70%                |
| 19  | Chủ tịch Công đoàn Trường                                                                  | 30%                |
| 20  | Phó chủ tịch Công đoàn Trường                                                              | 40%                |
| 21  | Ủy viên BCH công đoàn Trường, Chủ tịch công đoàn bộ phận                                   | 60%                |

*hand*

## PHỤ LỤC IV

## QUY ĐỔI HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

(Kèm theo Quyết định số 30.92../QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                       | Hệ số quy đổi     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ đại học                                                                                                         |                   |
| a)  | Lớp tối đa 40 sinh viên                                                                                                                                                                                  | 1 giờ chuẩn (*)   |
| b)  | Lớp từ 41 đến 50 sinh viên                                                                                                                                                                               | 1,1 giờ chuẩn (*) |
| c)  | Lớp từ 51 đến 60 sinh viên                                                                                                                                                                               | 1,2 giờ chuẩn (*) |
| d)  | Lớp từ 61 đến 70 sinh viên                                                                                                                                                                               | 1,3 giờ chuẩn (*) |
| đ)  | Lớp từ 71 đến 80 sinh viên                                                                                                                                                                               | 1,4 giờ chuẩn (*) |
| e)  | Lớp từ 81 sinh viên trở lên                                                                                                                                                                              | 1,5 giờ chuẩn (*) |
| 2   | Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ                                                                                                                         | 1,5 giờ chuẩn (*) |
| 3   | Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm (nếu có nhiều người cùng hướng dẫn một môn thực hành, thí nghiệm,... thì số giờ chuẩn quy đổi chia đều cho từng người)<br>Số tiết quy đổi = số TC * 30 |                   |
| a)  | Lớp bài tập, thí nghiệm tối đa 20 sinh viên                                                                                                                                                              | 0,5 giờ chuẩn     |
| b)  | Lớp bài tập, thí nghiệm 21-25 sinh viên                                                                                                                                                                  | 0,55 giờ chuẩn    |
| c)  | Lớp bài tập, thí nghiệm 26-30 sinh viên                                                                                                                                                                  | 0,6 giờ chuẩn     |
| d)  | Lớp bài tập, thí nghiệm 31-35 sinh viên                                                                                                                                                                  | 0,65 giờ chuẩn    |
| đ)  | Lớp bài tập, thí nghiệm trên 36 sinh viên                                                                                                                                                                | 0,7 giờ chuẩn     |
| e)  | Lớp thực hành (CNTT) tối đa 40 sinh viên                                                                                                                                                                 | 0,5 giờ chuẩn     |
| g)  | Lớp thực hành (CNTT) >40 sinh viên                                                                                                                                                                       | 0,55 giờ chuẩn    |
| 4   | Một tiết quy đổi hướng dẫn đồ án học phần<br>(Số tiết quy đổi = số SV * số TC)                                                                                                                           | 1 giờ chuẩn       |
| 5   | Một tiết quy đổi giảng dạy và hướng dẫn dự án (PBL) trực tiếp trên lớp<br>(Số tiết quy đổi = số SV * số TC)                                                                                              | 1,2 giờ chuẩn     |
| 6   | Một tiết quy đổi hướng dẫn thực tập, kiến tập,...<br>(Số tiết quy đổi = số SV * số TC)                                                                                                                   | 1 giờ chuẩn       |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                          | Hệ số quy đổi       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 7   | Một tiết quy đổi hướng dẫn đồ án tốt nghiệp cử nhân (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo)<br>(Số tiết quy đổi = số SV * số TC)            | 1,5 giờ chuẩn       |
| 8   | Một tiết quy đổi hướng dẫn đồ án tốt nghiệp kỹ sư/kiến trúc sư (bao gồm chọn đề tài, hướng dẫn làm đề cương, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo)<br>(Số tiết quy đổi = số SV * số TC) | 2 giờ chuẩn         |
| 9   | Một tiết quy đổi cho Hội đồng Hướng dẫn và Hội đồng bảo vệ đồ án tốt nghiệp theo mô hình Capstone Project<br>(Số tiết quy đổi: xác định theo quy định riêng)                                | theo quy định riêng |
| 10  | Một tiết quy đổi cho Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp<br>Số tiết quy đổi = số SV * 3<br>Hệ số của các thành viên trong hội đồng: Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên 1                     | 1 giờ chuẩn         |
| 11  | Một tiết quy đổi cho Phản biện đồ án tốt nghiệp<br>Số tiết quy đổi = số SV * 2                                                                                                              | 1 giờ chuẩn         |

*chua*

**PHỤ LỤC V**  
**QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY SAU ĐẠI HỌC RA GIỜ CHUẨN**  
**GIẢNG DẠY**

(Kèm theo Quyết định số 30.99/QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                    | Hệ số quy đổi     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ                                                                                                     |                   |
| a)  | Lớp tối đa 40 học viên                                                                                                                                                                                                | 1,5 giờ chuẩn (*) |
| b)  | Lớp từ 41 đến 50 học viên                                                                                                                                                                                             | 1,6 giờ chuẩn (*) |
| c)  | Lớp từ 51 đến 60 học viên                                                                                                                                                                                             | 1,7 giờ chuẩn (*) |
| d)  | Lớp từ 61 học viên trở lên                                                                                                                                                                                            | 1,8 giờ chuẩn (*) |
| 2   | Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ                                   |                   |
| a)  | Lớp tối đa 40 học viên                                                                                                                                                                                                | 1,7 giờ chuẩn (*) |
| b)  | Lớp từ 41 đến 50 học viên                                                                                                                                                                                             | 1,8 giờ chuẩn (*) |
| c)  | Lớp từ 51 đến 60 học viên                                                                                                                                                                                             | 1,9 giờ chuẩn (*) |
| d)  | Lớp từ 61 học viên trở lên                                                                                                                                                                                            | 2,0 giờ chuẩn (*) |
| 3   | Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ                                                                                                     | 1,8 giờ chuẩn (*) |
| 4   | Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ                                   | 2,0 giờ chuẩn (*) |
| 5   | Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ                                                                                          | 0,7 giờ chuẩn (*) |
| 6   | Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ                                                                                          | 1 giờ chuẩn (*)   |
| 7   | Một tiết quy đổi cho công tác hướng dẫn học viên làm đề án tốt nghiệp thạc sĩ theo định hướng ứng dụng<br>Số tiết quy đổi = Số học viên * Số tín chỉ                                                                  | 2 giờ chuẩn       |
| 8   | Một tiết quy đổi cho công tác hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu<br>Số tiết quy đổi = Số học viên * Số tín chỉ                                                                        | 2,5 giờ chuẩn     |
| 9   | Một tiết quy đổi cho công tác thông qua đề cương luận văn thạc sĩ (Hội đồng từ 3-5 thành viên):<br>Số tiết quy đổi = Số học viên<br>Hệ số của các thành viên trong hội đồng: Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên 1 | 1 giờ chuẩn       |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số quy đổi |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 10  | <p>Một tiết quy đổi cho công tác bảo vệ luận văn thạc sĩ</p> <p>- Đối với công tác đọc luận văn:</p> <p>+ Phản biện: Số tiết quy đổi = Số học viên*3</p> <p>+ Các thành viên khác: Số tiết quy đổi = Số học viên*1,5</p> <p>- Đối với thạc sĩ theo định hướng ứng dụng:</p> <p>Số tiết quy đổi = số học viên *5</p> <p>Hệ số của các thành viên trong hội đồng: Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên 1.</p> <p>- Đối với thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu:</p> <p>Số tiết quy đổi = số học viên *8</p> <p>Hệ số của các thành viên trong hội đồng: Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên 1</p> | 1 giờ chuẩn   |
| 11  | <p>Một tiết quy đổi hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ (không tính thời gian gia hạn)</p> <p>Số tiết quy đổi = Số NCS*Số tín chỉ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3 giờ chuẩn   |
| 12  | <p>Một tiết quy đổi cho thông qua đề cương luận án tiến sĩ</p> <p>Số tiết quy đổi = Số NCS *12</p> <p>Hệ số của các thành viên trong hội đồng: Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên 1.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1 giờ chuẩn   |
| 13  | <p>Một tiết quy đổi cho chấm chuyên đề, tiểu luận tổng quan của NCS</p> <p>Số tiết quy đổi = Số NCS *12</p> <p>Hệ số của các thành viên trong hội đồng: Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên 1</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1 giờ chuẩn   |
| 14  | <p>Một tiết quy đổi cho công tác phản biện độc lập luận án tiến sĩ</p> <p>Số tiết quy đổi = Số NCS*24</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 giờ chuẩn   |
| 15  | <p>Một tiết quy đổi cho đánh giá luận án tiến sĩ tại đơn vị chuyên môn/ Bảo vệ cấp cơ sở/Cấp Trường</p> <p>- Đối với đọc luận án tiến sĩ:</p> <p>+ Phản biện: Số tiết quy đổi = Số NCS*10</p> <p>+ Các thành viên khác: Số tiết quy đổi = Số NCS*5</p> <p>- Đối với hội đồng bảo vệ luận án:</p> <p>Số tiết quy đổi = Số NCS*20</p> <p>Hệ số của các thành viên trong hội đồng: Chủ tịch: 1,5; Thư ký: 1,3; Thành viên 1</p>                                                                                                                                                                        | 1 giờ chuẩn   |

*hand*

## PHỤ LỤC VI

## QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC RA GIỜ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)

| TT                                             | Hoạt động                              | Phân loại chi tiết                                                                                         |                | Số điểm quy đổi                                                     | Số giờ quy đổi        | Minh chứng hoạt động NCKH                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                              | Công bố bài báo khoa học               | Tạp chí SCIE, SSCI, AHCI có điểm quy đổi là 2 điểm (tương đương 1200 giờ) và cộng thêm điểm xếp hạng của Q | Q1 = 1 điểm    | 3                                                                   | 1800                  | <div>- Minh chứng thể hiện tạp chí thuộc ESCI/SCIE/SSCI/AHCI/Scopus và phân loại Q1 đến Q4 của Scimago.</div> <div>- Minh chứng bài báo: trang bìa/mục lục (nếu Tạp chí có), toàn văn bài báo.</div>                                                        |
|                                                |                                        |                                                                                                            | Q2 = 0,75 điểm | 2,75                                                                | 1650                  |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        |                                                                                                            | Q3 = 0,5 điểm  | 2,5                                                                 | 1500                  |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        |                                                                                                            | Q4 = 0,25 điểm | 2,25                                                                | 1350                  |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        |                                                                                                            | Chưa có Q      | 2                                                                   | 1200                  |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        | Tạp chí Scopus có điểm quy đổi là 1,5 điểm (tương đương 900 giờ) và cộng thêm điểm xếp hạng của Q          | Q1 = 1 điểm    | 2,5                                                                 | 1500                  |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        |                                                                                                            | Q2 = 0,75 điểm | 2,25                                                                | 1350                  |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        |                                                                                                            | Q3 = 0,5 điểm  | 2                                                                   | 1200                  |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        |                                                                                                            | Q4 = 0,25 điểm | 1,75                                                                | 1050                  |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        |                                                                                                            | Chưa có Q      | 1,5                                                                 | 900                   |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        | Tạp chí ESCI                                                                                               |                | 1,4                                                                 | 840                   |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        | Tạp chí ACI                                                                                                |                | 1,25                                                                | 750                   |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        | Tạp chí quốc tế khác và các tạp chí trong danh mục hiện hành của Hội đồng Giáo sư nhà nước (HĐGSNN)        |                | Lấy điểm cao nhất theo các ngành liên quan nhưng không quá 1,2 điểm | 600 × số điểm quy đổi | <div>- Trang bìa/mục lục (nếu có), toàn văn bài báo.</div> <div>- Nếu tạp chí/kỷ yếu hội nghị xuất bản trực tuyến thì cung cấp các trang in của website tạp chí/kỷ yếu hội nghị và chương trình hội nghị với thông tin về tên bài báo và tên tác giả.</div> |
|                                                |                                        | Tạp chí có ISSN khác                                                                                       |                | 0,5                                                                 | 300                   |                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                |                                        | Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu WoS                                                                    |                | 1,3                                                                 | 780                   |                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu Scopus     |                                        | 1,2                                                                                                        | 720            |                                                                     |                       |                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Kỷ yếu hội thảo quốc tế, quốc gia khác có ISBN |                                        | 0,8                                                                                                        | 480            |                                                                     |                       |                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Kỷ yếu hội thảo khác có ISBN                   |                                        | 0,4                                                                                                        | 240            |                                                                     |                       |                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Kỷ yếu hội thảo không có ISBN                  |                                        | 0,2                                                                                                        | 120            |                                                                     |                       |                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2                                              | Bằng độc quyền sáng chế được công nhận | 2                                                                                                          | 1200           | Giấy chứng nhận của Cục Sở hữu trí tuệ                              |                       |                                                                                                                                                                                                                                                             |

| TT | Hoạt động                                      | Phân loại chi tiết                                                                                                                         | Số điểm quy đổi | Số giờ quy đổi  | Minh chứng hoạt động NCKH                                                                                                                                                                                                                    |
|----|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Sở hữu trí tuệ (SHTT)                          | Bằng độc quyền giải pháp hữu ích được công nhận                                                                                            | 1               | 600             | Văn bản thể hiện hồ sơ hợp lệ từ cơ quan quản lý SHTT                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                | Hồ sơ đăng ký bằng sáng chế được chấp nhận là hợp lệ                                                                                       | 1               | 600             |                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                | Hồ sơ đăng ký giải pháp hữu ích được chấp nhận là hợp lệ                                                                                   | 0,7             | 420             |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3  | Sáng kiến                                      | Sáng kiến (các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) được công nhận cấp cơ sở  | 0,5             | 300             | Quyết định và biên bản công nhận các cấp (nếu nhiều người tham gia thì chia theo tỷ lệ đóng góp, không xác định được tỷ lệ đóng góp thì chia đều)                                                                                            |
|    |                                                | Sáng kiến (các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật) được công nhận cấp bộ     | 1               | 600             |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | Xuất bản/Tái xuất bản sách, giáo trình         | Sách chuyên khảo                                                                                                                           | 3               | 1800            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách.</li> <li>- Bản sao hồ sơ thể hiện giáo trình đã được nghiệm thu.</li> <li>- Quyết định công nhận sách phục vụ đào tạo của Trường</li> </ul> |
|    |                                                | Giáo trình                                                                                                                                 | 2               | 1200            |                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                | Sách tham khảo/ sách bài tập/ sách hướng dẫn                                                                                               | 1,5             | 900             |                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                | Một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách nằm trong cơ sở dữ liệu của WoS, Scopus)         | 1               | 600             |                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                | Tái bản sách chuyên khảo                                                                                                                   | $a \times 3$    | $a \times 1800$ | <ul style="list-style-type: none"> <li><math>a</math> là tỷ lệ % viết mới</li> <li>- Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của giáo trình/sách.</li> <li>- Quyết định công nhận sách phục vụ đào tạo của Trường</li> </ul>           |
|    |                                                | Tái bản giáo trình                                                                                                                         | $a \times 2$    | $a \times 1200$ |                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                | Tái bản sách tham khảo                                                                                                                     | $a \times 1,5$  | $a \times 900$  |                                                                                                                                                                                                                                              |
|    |                                                | Tái bản một chương sách xuất bản bằng tiếng nước ngoài của các nhà xuất bản uy tín thế giới (sách nằm trong cơ sở dữ liệu của WoS, Scopus) | $a \times 1$    | $a \times 600$  |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Nhiệm vụ KHCN/ Đổi mới sáng tạo (ĐMST) các cấp | Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp đơn vị được đưa vào danh mục được giao tuyển chọn thực hiện của trường                                      | 0,05            | 30              | Minh chứng bản đề xuất, có danh mục tuyển chọn thực hiện và chỉ được tính 1 lần                                                                                                                                                              |
|    |                                                | Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp ĐHĐN, cấp                                                                                                   | 0,1             | 60              |                                                                                                                                                                                                                                              |

| TT | Hoạt động                                                                           | Phân loại chi tiết                                                                                                                                                                          | Số điểm quy đổi                  | Số giờ quy đổi               | Minh chứng hoạt động NCKH                                                                                                                        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                     | bộ, cấp tỉnh/địa phương, doanh nghiệp được đưa vào danh mục được giao tuyển chọn thực hiện                                                                                                  |                                  |                              | Quyết định giao đề tài hoặc hợp đồng triển khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành đề tài. |
|    |                                                                                     | - Đề xuất Chương trình KHCN/ĐMST, dự án SXTN (cấp bộ, cấp ĐHĐN, tỉnh/địa phương)<br>- Đề xuất nhiệm vụ KHCN/ĐMST cấp nhà nước/quốc gia, nghị định thư, Nafosted, dự án KHCN hợp tác quốc tế | 0,3                              | 180                          |                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Hoàn thành đề tài KHCN/ĐMST cấp đơn vị                                                                                                                                                      | 0,1                              | 60                           |                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Hoàn thành đề tài KHCN/ĐMST cấp ĐHĐN, cấp bộ, chương trình KHCN cấp bộ, cấp tỉnh/địa phương, doanh nghiệp                                                                                   | 0,2                              | 120                          |                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Hoàn thành chương trình KHCN/ĐMST, nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước/quốc gia, nghị định thư, dự án sản xuất thử nghiệm, Nafosted, dự án KHCN hợp tác quốc tế                                      | 0,4                              | 240                          |                                                                                                                                                  |
| 6  | Hoàn tất hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ                                     | Đơn vị tư vấn, chuyển giao công nghệ là:<br>- Trường đại học thành viên ĐHĐN (hoặc đơn vị trực thuộc trường đại học thành viên),<br>- Đơn vị trực thuộc ĐHĐN,<br>- ĐHĐN                     | Giá trị hợp đồng/ 300 triệu đồng | $600 \times$ số điểm quy đổi | Bản sao hợp đồng chuyển giao công nghệ và thanh lý hợp đồng                                                                                      |
| 7  | Báo cáo khoa học tại khoa                                                           |                                                                                                                                                                                             | 0,025                            | 15                           | Giấy xác nhận của Phòng KHCN-HTQT, nội dung báo cáo                                                                                              |
| 8  | - Hướng dẫn sinh viên tham gia: NCKH, ĐMST, bồi dưỡng sinh viên tham gia các kỳ thi | Đạt giải thưởng cấp Khoa                                                                                                                                                                    | 0,1                              | 60                           | Quyết định giao hướng dẫn, minh chứng giải thưởng (giấy khen, Quyết định công nhận..).                                                           |
|    |                                                                                     | Đạt giải thưởng cấp Trường                                                                                                                                                                  | 0,2                              | 120                          |                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Đạt giải thưởng cấp ĐHĐN, thành phố, tỉnh                                                                                                                                                   | 0,3                              | 180                          |                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Đạt giải thưởng cấp bộ, quốc gia                                                                                                                                                            | 0,5                              | 300                          |                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                     | Đạt giải thưởng cấp quốc tế                                                                                                                                                                 | 1                                | 600                          |                                                                                                                                                  |

| TT | Hoạt động                                                                         | Phân loại chi tiết                                                                             |  | Số điểm quy đổi                                                                     | Số giờ quy đổi        | Minh chứng hoạt động NCKH                                                                                 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Olympic, cuộc thi SV giỏi đạt giải. Công trình NCKH, tác phẩm nghệ thuật đạt giải |                                                                                                |  |                                                                                     |                       |                                                                                                           |
| 9  | Công tác phản biện khoa học                                                       | Tập chí uy tín thế giới (SCIE,SSCI, AHCI, Scopus, ESCI, tạp chí trong ĐHĐN thuộc danh mục ACI) |  | 0,07                                                                                | 42                    | Thư mời phản biện của tạp chí; Giấy xác nhận từ Ban biên tập của tạp chí                                  |
|    |                                                                                   | Tập chí trong danh mục hiện hành của hội đồng Giáo sư nhà nước                                 |  | Lấy điểm cao nhất theo các ngành liên quan nhưng không quá 1 điểm và nhân thêm 1/20 | 600 × số điểm quy đổi |                                                                                                           |
|    |                                                                                   | Kỷ yếu hội thảo trong cơ sở dữ liệu WoS/ Scopus                                                |  | 0,05                                                                                | 30                    |                                                                                                           |
|    |                                                                                   | Kỷ yếu hội thảo khác có ISBN                                                                   |  | 0,025                                                                               | 15                    |                                                                                                           |
|    |                                                                                   | Sách chuyên khảo                                                                               |  | 0,15                                                                                | 90                    | Thư mời phản biện; Quyết định lập Hội đồng phản phản biện sách/Giáo trình; xác nhận của cấp có thẩm quyền |
|    |                                                                                   | Giáo trình                                                                                     |  | 0,1                                                                                 | 60                    |                                                                                                           |
|    |                                                                                   | Sách tham khảo                                                                                 |  | 0,075                                                                               | 45                    |                                                                                                           |
|    |                                                                                   | Cấp Bộ, Thành phố                                                                              |  | 0,075-0,15                                                                          | 45-90                 |                                                                                                           |
|    |                                                                                   | Cấp đơn vị thành viên, trực thuộc ĐHĐN và cấp ĐHĐN, Sở, Ban ngành                              |  | 0,05-0,1                                                                            | 30-60                 |                                                                                                           |
| 10 | Tác phẩm nghệ thuật tham gia triển lãm và được tính cho 1 lần triển lãm           | Cấp Quốc tế                                                                                    |  | 0,5                                                                                 | 300                   | Hình ảnh, thư mời hoặc giấy xác nhận về triển lãm                                                         |
|    |                                                                                   | Cấp Quốc gia                                                                                   |  | 0,25                                                                                | 150                   |                                                                                                           |
|    |                                                                                   | Cấp Tỉnh/thành phố                                                                             |  | 0,125                                                                               | 75                    |                                                                                                           |

**Ghi chú:**

- Đối với bài báo có thể hiện cơ quan của tác giả liên hệ là Trường Đại học Bách khoa – ĐHQĐHN: điểm quy đổi bài báo được nhân thêm hệ số 2 đối với tạp chí SCIE/SSCI/AHCI và nhân thêm với hệ số 1,5 đối với tạp chí Scopus/ESCI;

- Đối với một công trình khoa học có nhiều tác giả thì tác giả chính (tác giả liên hệ đối với bài báo, chủ biên đối với sách, tác giả chính SHTT) được tính 1/3 số điểm quy đổi NCKH tương ứng của công trình này (nếu một công trình có nhiều tác giả chính thì 1/3 số điểm quy đổi trên được chia đều cho các tác giả chính); 2/3 số điểm quy đổi còn lại được chia theo tỷ lệ đóng góp của mỗi tác giả. Trong trường hợp không xác định được cụ thể tỷ lệ đóng góp của mỗi tác giả thì số điểm quy đổi còn lại được chia đều cho các tác giả (kể cả tác giả chính). Trong một công trình khoa học, chỉ có các tác giả thể hiện cơ quan công tác là Trường Đại học Bách khoa – ĐHQĐHN thì mới được tính điểm. Đối với tác giả thể hiện cơ quan công tác thuộc các đơn vị trong và ngoài Trường Đại học Bách khoa – ĐHQĐHN, số điểm quy đổi của tác giả này sẽ được chia 2.

- Đối với sản phẩm SHTT không thể hiện tác giả chính và tỷ lệ đóng góp của mỗi tác giả, số điểm quy đổi NCKH của mỗi tác giả được tính bằng số điểm quy đổi của sản phẩm SHTT chia đều cho số lượng tác giả. Đối với sản phẩm SHTT có thể hiện đơn vị nộp hồ sơ là Trường Đại học Bách khoa – ĐHQĐHN: điểm quy đổi công trình được nhân thêm hệ số 2.

- Đối với cán bộ là nữ, số điểm quy đổi các nội dung trong Bảng này được nhân thêm với hệ số 1,2.

- Người được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mà không giữ một trong các chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn quy định trên.

- Giảng viên nếu giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm nhiều chức vụ đảng, đoàn thể thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm.

- Số giờ NCKH được quy đổi trong một năm học được tính từ các kết quả KHCN hình thành trong năm học đó.

*Handwritten signature*

**PHỤ LỤC VII**  
**QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**  
**VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ HÀNH CHÍNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)*

| TT                                                           | Công việc                                                                     | Số giờ hành chính                                                                               | Ghi chú/ Minh chứng                                           |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>A. Nhiệm vụ chung liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ</b> |                                                                               |                                                                                                 |                                                               |
| 1                                                            | Xây dựng video bài giảng phục vụ giảng dạy E-learning                         | 30 giờ / 1 tín chỉ                                                                              | Video bài giảng                                               |
| 2                                                            | Cải tiến chương trình đào tạo:                                                | 2.000 giờ / CTĐT<br>(Do Khoa và Tổ trưởng Tổ cải tiến phân bổ theo công việc thực tế)           | Hồ sơ cải tiến CTĐT theo quy định                             |
| 2.1.                                                         | Cải tiến chuẩn đầu ra                                                         |                                                                                                 |                                                               |
| 2.2.                                                         | Cải tiến CTĐT                                                                 |                                                                                                 |                                                               |
| 2.3.                                                         | Thẩm định chuẩn đầu ra                                                        |                                                                                                 |                                                               |
| 2.4.                                                         | Thẩm định CTĐT                                                                |                                                                                                 |                                                               |
| 3                                                            | Xây dựng CTĐT mới                                                             | 5.000 giờ / CTĐT<br>(Do Khoa và Chủ tịch Hội đồng xây dựng CTĐT phân bổ theo công việc thực tế) | Hồ sơ xây dựng CTĐT mới theo quy định                         |
| 3.1.                                                         | Chuẩn đầu ra                                                                  |                                                                                                 |                                                               |
| 3.2.                                                         | CTĐT                                                                          |                                                                                                 |                                                               |
| 3.3.                                                         | Thẩm định chuẩn đầu ra                                                        |                                                                                                 |                                                               |
| 3.4.                                                         | Thẩm định CTĐT                                                                |                                                                                                 |                                                               |
| 4                                                            | Xây dựng đề án mở ngành mới (không kể phần xây dựng CTĐT mới)                 | 1.500 giờ / CTĐT<br>(Do Chủ tịch Hội đồng xây dựng CTĐT phân bổ theo công việc thực tế)         | Hồ sơ mở ngành mới                                            |
| 5                                                            | Xây dựng đề án mở chuyên ngành mới (không kể phần xây dựng CTĐT mới)          | 1.000 giờ / CTĐT<br>(Do Chủ tịch Hội đồng xây dựng CTĐT phân bổ theo công việc thực tế)         | Hồ sơ mở chuyên ngành mới                                     |
| 6                                                            | Xây dựng/ hiệu chỉnh đề cương học phần đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành đào tạo | 32 giờ / đề cương                                                                               | Xây dựng mới đề cương chuẩn quốc tế như AUN, CDIO, ABET...    |
|                                                              |                                                                               | 8 giờ / đề cương                                                                                | Đối với hiệu chỉnh đề cương cũ đã xây dựng theo chuẩn quốc tế |
| 7                                                            | Tổ chức buổi báo cáo chuyên đề, học thuật cho Trường hoặc đơn vị              | 10 giờ / lần                                                                                    | Chủ trì - cấp đơn vị                                          |
|                                                              |                                                                               | 30 giờ / lần                                                                                    | Chủ trì - cấp trường                                          |
|                                                              |                                                                               | 5 giờ / lần                                                                                     | Thành viên - cấp đơn vị                                       |
|                                                              |                                                                               | 15 giờ / lần                                                                                    | Thành viên - cấp trường                                       |
| 8                                                            |                                                                               | 10 giờ / bài                                                                                    | Bài trong nước                                                |

| TT | Công việc                                                                                                                                                                                                                      | Số giờ hành chính                                                                                                    | Ghi chú/ Minh chứng                                              |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|    | Viết bài báo, hoặc đi báo cáo về lĩnh vực giáo dục hoặc chuyên ngành, dưới danh nghĩa Trường (không phải báo NCKH, không phải báo mạng)                                                                                        | 20 giờ / bài                                                                                                         | Bài quốc tế                                                      |
| 9  | Xây dựng và tham gia nhóm nghiên cứu mạnh, dự án quốc tế/ quốc gia/ tỉnh/ thành mang danh nghĩa Trường                                                                                                                         | (30-50) giờ / năm                                                                                                    | Có quyết định thành lập nhóm và hoạt động thực tế được công nhận |
| 10 | Tổ chức - dẫn SV đi thi các cuộc thi quốc gia, quốc tế; hướng dẫn SV NCKH các cấp (SV đứng tên chủ nhiệm đề tài). Có thể chuyển quy đổi sang nhóm nhiệm vụ B.                                                                  | 10 giờ / cuộc thi cấp Trường<br>20 giờ / cuộc thi cấp ĐHĐN và tương đương<br>30 giờ / cuộc thi cấp Bộ và tương đương | Cuộc thi hoặc đề tài trong nước, tùy cấp.                        |
|    |                                                                                                                                                                                                                                | (30-50) giờ / cuộc thi                                                                                               | Cuộc thi hoặc đề tài quốc tế, tùy mức độ cuộc thi/đề tài.        |
| 11 | Ôn tập, bồi dưỡng sinh viên giỏi tham dự các kỳ thi SV giỏi cấp quốc gia (Olympic cơ học, Olympic tin học, ...)                                                                                                                | 30 giờ /SV/đợt                                                                                                       | Tính theo số sinh viên tham gia bồi dưỡng và có dự thi           |
| 12 | Tham gia các chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và đảm bảo chất lượng có quyết định của đi của trường.                                                                                                     | Theo chương trình khóa học cấp chứng chỉ                                                                             | Nộp bản sao công chứng chứng chỉ về Phòng TC-HC                  |
| 13 | Chứng chỉ hỗ trợ nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc theo định hướng của Nhà trường và đơn vị (ví dụ: các chứng nhận ngoại ngữ/ tin học đạt chuẩn; chứng nhận ngoại ngữ/tin học mới đạt chuẩn với bậc cao hơn lần trước) | Theo chương trình khóa học cấp chứng chỉ                                                                             | Cung cấp minh chứng theo yêu cầu.                                |
| 14 | Chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ trực tiếp hoặc theo yêu cầu của vị trí                                                                                                                                      | Theo chương trình khóa bồi dưỡng                                                                                     | Bản sao Chứng nhận – Quyết định cử đi                            |

| TT | Công việc                                                                                                                                                                                                                                       | Số giờ hành chính                                                              | Ghi chú/ Minh chứng                                                                                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | công việc đương nhiệm (ví dụ: khóa bồi dưỡng kỹ năng sư phạm; khóa bồi dưỡng kỹ năng an toàn thông tin; khóa bồi dưỡng kỹ năng sử dụng hệ thống giảng dạy trực tuyến,...) do Trường tổ chức (theo Điều 11)                                      |                                                                                |                                                                                                                          |
| 15 | Chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (ví dụ: khóa bồi dưỡng kỹ năng sư phạm; khóa bồi dưỡng kỹ năng an toàn thông tin; khóa bồi dưỡng kỹ năng sử dụng hệ thống giảng dạy trực tuyến,...) do đơn vị ngoài Trường tổ chức (lặp lại điều 13) | Theo chương trình khóa bồi dưỡng                                               | Bản sao Chứng nhận<br>Trước khi tham dự phải có ý kiến đồng ý của Khoa/ Bộ môn và phải đảm bảo việc giảng dạy tại Trường |
| 16 | Tham dự các hội thảo chuyên ngành để tự bồi dưỡng chuyên môn (không có báo cáo, nhưng có giấy xác nhận của đơn vị tổ chức)                                                                                                                      | 5 giờ / lần                                                                    | Hội thảo trong nước                                                                                                      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                 | 10 giờ / lần                                                                   | Hội thảo quốc tế                                                                                                         |
| 17 | Góp ý chủ trương, quy hoạch phát triển,                                                                                                                                                                                                         | 10 giờ / lần                                                                   | Giấy mời, báo cáo góp ý                                                                                                  |
| 18 | Tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên (đảm bảo các yêu cầu về khảo sát theo quy định)                                                                                                                                               | 4 giờ / 20 sinh viên                                                           |                                                                                                                          |
| 19 | Lập báo cáo tình hình việc làm của sinh viên                                                                                                                                                                                                    | 16 giờ / 1 chương trình đào tạo                                                |                                                                                                                          |
| 20 | Xây dựng bài giảng học phần mới                                                                                                                                                                                                                 | 1/2 của giáo trình                                                             | Theo quyết định phân công của Trường                                                                                     |
| 21 | Các hoạt động phục vụ cộng đồng khác                                                                                                                                                                                                            | tối đa 20 giờ / năm                                                            | Khoa quyết định. Giảng viên cung cấp minh chứng và Trường Khoa chịu trách nhiệm phê duyệt.                               |
| 22 | Khảo thí                                                                                                                                                                                                                                        | 01 tiết quy đổi cho công tác khảo thí (đại học) = 1 giờ chuẩn; 01 tiết quy đổi | Thanh toán riêng                                                                                                         |

| TT                                           | Công việc                                                                                                                                                                                                                                  | Số giờ hành chính                                   | Ghi chú/ Minh chứng      |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
|                                              |                                                                                                                                                                                                                                            | cho công tác khảo thí (sau đại học) = 1,5 giờ chuẩn |                          |
| a)                                           | Ra đề kiểm tra giữa kỳ và đáp án:<br>- Thi riêng: Số tiết quy đổi = 2 tiết/ lớp học phần<br>- Thi chung: Số tiết quy đổi = 2 tiết*số đề thi/học phần (tối đa 4 đề, theo yêu cầu của Phòng KT&ĐBCLGD)                                       |                                                     |                          |
| b)                                           | Ra đề thi cuối kỳ và đáp án:<br>Số tiết quy đổi = 1,5*số TC*số đề thi/học phần (tối đa 4 đề, theo yêu cầu của Phòng KT&ĐBCLGD)                                                                                                             |                                                     |                          |
| c)                                           | Phản biện đề thi cuối kỳ và đáp án:<br>Số tiết quy đổi = 0,5*số TC*số đề thi/học phần                                                                                                                                                      |                                                     |                          |
| d)                                           | Coi thi cuối kỳ:<br>- Số tiết quy đổi = 1 tiết/ ca thi (học phần ≤ 1 TC)<br>- Số tiết quy đổi = 1,5 tiết/ ca thi (1 TC < học phần ≤ 2 TC)<br>- Số tiết quy đổi = 2 tiết/ ca thi (học phần > 2 TC)                                          |                                                     |                          |
| đ)                                           | Giám sát (thi chung): 5 phòng thi / 1 giám sát<br>Số tiết quy đổi: theo ca thi                                                                                                                                                             |                                                     |                          |
| e)                                           | Chấm thi giữa kỳ: Số tiết quy đổi = 1 tiết/15 bài thi                                                                                                                                                                                      |                                                     |                          |
| g)                                           | Chấm thi cuối kỳ:<br>- Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 15 bài thi (học phần ≤ 1 TC)<br>- Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 10 bài thi (1 TC < học phần ≤ 2 TC)<br>- Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 7 bài thi (học phần > 2 TC)                                |                                                     |                          |
| h)                                           | Chấm thi cuối kỳ cho thực hành, thí nghiệm: Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 10 bài thi                                                                                                                                                           |                                                     |                          |
| i)                                           | Chấm báo cáo PBL, Thực tập, Đồ án học phần:<br>- Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 10 sinh viên (học phần ≤ 1 TC)<br>- Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 7 sinh viên (1 TC < học phần ≤ 2 TC)<br>- Số tiết quy đổi = 1 tiết/ 5 sinh viên (học phần > 2 TC) |                                                     |                          |
| <b>B. Nhiệm vụ chung đóng góp cho Trường</b> |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                     |                          |
| 1                                            | Hướng dẫn GV/CB tập sự                                                                                                                                                                                                                     | 50 giờ / CBVC/ năm                                  | QĐ công nhận hết tập sự. |
| 2                                            | Tham gia công tác lãnh đạo đoàn thể: Phó Bí thư liên chi (là giảng viên), Ủy viên BCH công đoàn không chuyên trách                                                                                                                         | 40 giờ / năm                                        | Cấp Khoa                 |

| TT | Công việc                                                                                                                                                                                | Số giờ hành chính                          | Ghi chú/ Minh chứng                                                                                                                                                     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Hỗ trợ trường, đơn vị trong công tác đối ngoại (không thuộc chức năng nhiệm vụ của vị trí đương nhiệm), hỗ trợ/tư vấn cho các đơn vị khác trong trường, v.v... (có xác nhận của đơn vị). | 5 giờ /1 hoạt động và không quá 30 giờ/năm | Theo đề xuất của đơn vị; hoặc được xác định cụ thể số giờ quy đổi trong Quyết định phân công của Trường/đơn vị.                                                         |
| 4  | Hỗ trợ trường, đơn vị trong công tác sinh viên - cựu SV và hướng nghiệp, giao lưu ra bên ngoài, Trợ lý SV, v.v... → Đưa vào mục tuyển sinh                                               | 5 giờ /1 hoạt động và không quá 50 giờ/năm | Theo đề xuất của đơn vị; hoặc được xác định cụ thể số giờ quy đổi trong Quyết định phân công của Trường/đơn vị.                                                         |
| 5  | Trực chuyên môn tại bộ môn/đơn vị/phòng thí nghiệm                                                                                                                                       | 3 giờ / buổi                               | Bảng phân công của Bộ môn                                                                                                                                               |
| 6  | Tham gia sinh hoạt cấp đơn vị - cấp trường (hoạt động thường xuyên theo quy định hành chính của Trường hoặc đơn vị)                                                                      | tối đa 50 giờ / năm                        | Bảng thống kê cuộc họp năm                                                                                                                                              |
| 7  | Tham gia các dự án chiến lược, hỗ trợ hoặc cải tiến các hoạt động của Trường hoặc đơn vị.                                                                                                | 30 giờ                                     | Dự án chiến lược của Trường                                                                                                                                             |
|    |                                                                                                                                                                                          | 20 giờ                                     | Dự án chiến lược của đơn vị                                                                                                                                             |
|    |                                                                                                                                                                                          | 15 giờ                                     | Dự án hỗ trợ hoặc cải tiến hoạt động của Trường                                                                                                                         |
|    |                                                                                                                                                                                          | 10 giờ                                     | Dự án hỗ trợ hoặc cải tiến hoạt động của đơn vị                                                                                                                         |
| 8  | Tham gia các hoạt động văn thể mỹ, các sự kiện chung của Trường hoặc đơn vị.                                                                                                             | 10 giờ / hoạt động, không quá 50 giờ /năm  | Do Công đoàn chấm điểm và xác nhận.                                                                                                                                     |
| 9  | Lập báo cáo hàng năm đánh giá chương trình đào tạo                                                                                                                                       | 120 giờ /CTĐT                              | Báo cáo theo quy định hiện hành. Trường đơn vị căn cứ mức độ tham gia của các giảng viên để phân bổ số giờ quy đổi.<br>Quyết định cử tham dự (theo tỷ lệ theo nhiệm vụ) |
| 10 | Lập báo cáo đánh giá chương trình đào tạo                                                                                                                                                | 2000 giờ /CTĐT                             | Báo cáo có nội dung thỏa mãn các yêu cầu tại quy                                                                                                                        |

| TT | Công việc                                                                                                  | Số giờ hành chính | Ghi chú/ Minh chứng                                                                                                                                                                           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | (khi có sinh viên của khóa học tốt nghiệp)                                                                 |                   | định hiện hành của cơ quan cấp trên. Trường đơn vị căn cứ mức độ tham gia của các giảng viên (kể cả ngoài đơn vị) để phân bổ số giờ quy đổi.                                                  |
| 11 | Lập báo cáo tiếng Anh (hoặc Pháp) đánh giá chương trình đào tạo (khi có sinh viên của khóa học tốt nghiệp) | 2500 giờ /CTĐT    | Báo cáo có nội dung thỏa mãn các yêu cầu tại quy định hiện hành của cơ quan cấp trên. Trường đơn vị căn cứ mức độ tham gia của các giảng viên (kể cả ngoài đơn vị) để phân bổ số giờ quy đổi. |
| 12 | Tham gia Hội đồng đánh giá CTĐT                                                                            | 20 giờ /CTĐT      | Chủ tịch                                                                                                                                                                                      |
|    |                                                                                                            | 15 giờ /CTĐT      | Thư ký                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                                                                            | 15 giờ /CTĐT      | Ủy viên thường trực                                                                                                                                                                           |
|    |                                                                                                            | 10 giờ /CTĐT      | Thành viên khác                                                                                                                                                                               |
| 13 | Tham gia các nhóm chuyên trách để xây dựng báo cáo tự đánh giá CTĐT                                        | 0-200 giờ /CTĐT   | Tính cho cả CTĐT. Tùy theo đặc điểm và tình hình CTĐT, Trường phòng KT&ĐBCLGD đề xuất Hiệu trưởng xét tính bổ sung vào mục 11.                                                                |
| 14 | Tham gia các nhóm chuyên trách để xây dựng báo cáo tự đánh giá CTĐT (báo cáo tiếng nước ngoài)             | 0-300 giờ /CTĐT   | Tính cho cả CTĐT. Tùy theo đặc điểm và tình hình CTĐT, Trường phòng KT&ĐBCLGD đề xuất Hiệu trưởng xét tính bổ sung vào mục 12.                                                                |
| 15 | Tham gia Hội đồng đảm bảo chất lượng cấp Trường                                                            | 30 giờ /năm       | Chủ tịch                                                                                                                                                                                      |
|    |                                                                                                            | 25 giờ /năm       | Phó chủ tịch                                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                                            | 25 giờ /năm       | Ủy viên thường trực                                                                                                                                                                           |
|    |                                                                                                            | 10 giờ /năm       | Các ủy viên khác                                                                                                                                                                              |
| 16 | Tham gia Hội đồng đảm bảo chất lượng cấp Khoa                                                              | 20 giờ /năm       | Chủ tịch                                                                                                                                                                                      |
|    |                                                                                                            | 15 giờ /năm       | Phó chủ tịch                                                                                                                                                                                  |
|    |                                                                                                            | 15 giờ /năm       | Ủy viên thường trực                                                                                                                                                                           |
|    |                                                                                                            | 10 giờ /năm       | 2 ủy viên còn lại                                                                                                                                                                             |
| 17 | Sáng kiến, giải pháp công tác                                                                              | 50 giờ /sáng kiến |                                                                                                                                                                                               |
| 18 | Huy động tài trợ tài chính cho Trường                                                                      | 20 giờ /50 triệu  | CBVC thuộc Khoa huy động                                                                                                                                                                      |

| TT | Công việc                                                                                                                                            | Số giờ hành chính                                               | Ghi chú/ Minh chứng                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                      | 20 giờ /50 triệu                                                | CBVC thuộc Phòng chức năng huy động                                                        |
| 19 | Huy động tài trợ cơ sở vật chất cho Trường                                                                                                           | 20 giờ /tài sản có giá trị 50 triệu                             | CBVC thuộc Khoa huy động                                                                   |
|    |                                                                                                                                                      | 20 giờ / tài sản có giá trị 50 triệu                            | CBVC thuộc Phòng chức năng huy động                                                        |
| 20 | Liên hệ học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp giới thiệu và cung cấp thông tin ĐHĐN phục vụ xếp hạng cơ sở giáo dục đại học                             | Số lượng (học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp) trong nước * 0,25 | Email liên hệ học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp                                           |
|    |                                                                                                                                                      | Số lượng (học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp) quốc tế * 0,5     | Email liên hệ học giả, đồng nghiệp, doanh nghiệp                                           |
| 21 | Tham gia biên soạn văn bản quy phạm nội bộ<br>Hệ số các thành viên: Tổ trưởng: 1,5; Tổ phó: 1,3; Ủy viên, Thư ký: 1; Thành viên soạn thảo chính: 1,5 | - Văn bản mới: 300 giờ<br>- Văn bản cập nhật: 200 giờ           | Quyết định thành lập Tổ soạn thảo văn bản quy phạm nội bộ, Văn bản được Trường ban hành    |
| 22 | Tuyển sinh theo quyết định                                                                                                                           | 50 giờ/CTĐT                                                     |                                                                                            |
| 23 | Các hoạt động phục vụ cộng đồng khác                                                                                                                 | tối đa 20 giờ/năm                                               | Khoa quyết định. Giảng viên cung cấp minh chứng và Trường Khoa chịu trách nhiệm phê duyệt. |

**PHỤ LỤC VIII**  
**CHUYỂN ĐỔI GIỜ HÀNH CHÍNH GIỮA CÁC LOẠI HÌNH NHIỆM VỤ**  
*(Kèm theo Quyết định số 30.92./QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)*

**A. Giờ định mức cho các loại hình nhiệm vụ của giảng viên:**

| Chức danh                                 | Mã số      | Định mức giờ chuẩn giảng dạy (1) | Định mức giờ NCKH (2) | Định mức giờ phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ khác (3) | Tổng giờ định mức (1)*3+(2)+(3) |
|-------------------------------------------|------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Trợ giảng                                 | V.07.01.23 | 135                              | 300                   | 1055                                                    | 1760                            |
| Giảng viên hướng dẫn thực hành thí nghiệm | V.07.01.03 | 270                              | 300                   | 650                                                     | 1760                            |
| Giảng viên                                | V.07.01.03 | 270                              | 600                   | 350                                                     | 1760                            |
| Giảng viên chính                          | V.07.01.02 | 270                              | 660                   | 290                                                     | 1760                            |
| Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư           | V.07.01.01 | 270                              | 720                   | 230                                                     | 1760                            |
| Giáo sư                                   | V.07.01.01 | 270                              | 840                   | 110                                                     | 1760                            |

**B. Hệ số quy đổi giữa các loại hình nhiệm vụ:**

| STT | Loại hình nhiệm vụ quy đổi                                         | Hệ số quy đổi (giờ) |          |                                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                    | Giờ chuẩn giảng dạy | Giờ NCKH | Giờ phục vụ cộng đồng/thực hiện nhiệm vụ khác |
| 1   | 01 giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức                               | -                   | 3,0      | 3,0                                           |
| 2   | 01 giờ NCKH vượt định mức                                          | 1/3                 | -        | 1,0                                           |
| 3   | 01 giờ phục vụ cộng đồng/thực hiện các nhiệm vụ khác vượt định mức | 1/3                 | 1,0      | -                                             |

*hand*

**PHỤ LỤC IX****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA GIẢNG VIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-ĐHBK ngày 08 tháng 8 năm 2022)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****ĐƠN VỊ.....****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA GIẢNG VIÊN****Năm học: 202.... - 202.....**

1. Họ và tên: .....Hạng giảng viên: .....

2. Sinh hoạt chuyên môn tại Bộ môn: .....

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng viên trong năm học:

| TT       | Nội dung                                                       | Giờ nghĩa vụ trong năm | Kế hoạch (được Khoa/Bộ môn thông qua) | Kết quả đạt được |
|----------|----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------|
| <b>1</b> | <b>Nhiệm vụ giảng dạy</b>                                      |                        |                                       |                  |
| a)       | Giảng dạy lý thuyết                                            |                        |                                       |                  |
| b)       | Hướng dẫn bài tập; thí nghiệm; thực hành                       |                        |                                       |                  |
| c)       | Hướng dẫn đồ án, luận văn, luận án                             |                        |                                       |                  |
| d)       | .....                                                          |                        |                                       |                  |
| <b>2</b> | <b>Nhiệm vụ NCKH</b>                                           |                        |                                       |                  |
| a)       | Công bố bài báo khoa học                                       |                        |                                       |                  |
| b)       | Sở hữu trí tuệ                                                 |                        |                                       |                  |
| c)       | Sách phục vụ đào tạo                                           |                        |                                       |                  |
| d)       | Đề tài KHCN, Hợp đồng CGCN                                     |                        |                                       |                  |
| đ)       | .....                                                          |                        |                                       |                  |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác</b> |                        |                                       |                  |
| a)       | Công tác khảo thí                                              |                        |                                       |                  |
| b)       | Cải tiến chương trình đào tạo                                  |                        |                                       |                  |
| c)       | Xây dựng và tham gia nhóm nghiên cứu mạnh ...                  |                        |                                       |                  |
| d)       | Hướng dẫn sinh viên NCKH                                       |                        |                                       |                  |
| đ)       | Tham gia các chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy        |                        |                                       |                  |
| e)       | ....                                                           |                        |                                       |                  |

Đà Nẵng, ngày ..... tháng ..... năm 202...

**Xác nhận của  
Trưởng bộ môn****Xác nhận của  
Trưởng Khoa****Người báo cáo***haud*